

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm  
ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí  
bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.
2. Cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

T T	Loại khoáng sản	Đơn vị	Tỷ lệ quy đổi		Ghi chú
			Nguyên khai	Thành phẩm	
<b>I</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>				
1	Quặng vàng (vàng côm)				
1.1	Mỏ vàng A Vao, xã A Vao, huyện Đakrông	Tấn	341	1 kg vàng	
1.2	Mỏ vàng A Pey A, xã A Bung, huyện Đakrông	Tấn	247	1 kg vàng	
2	Quặng bạc				
2.1	Mỏ vàng A Vao, xã A Vao, huyện Đakrông (khoáng sản đi kèm)	Tấn	64	1 kg bạc	
3	Quặng titan	Tấn	1,85	1	
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>				
1	Cát, cuội, sỏi	m <sup>3</sup>	1	1	
2	Cát trắng (cát thủy tinh)	m <sup>3</sup>	1,18	1	
3	Cát sau khai thác titan	m <sup>3</sup>	1	1	
4	Đất làm vật liệu san lấp công trình	m <sup>3</sup>	1	1	
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường				
	Đá dăm 0,5 - 1 cm	m <sup>3</sup>	0,9	1	
	Đá dăm 1 - 2 cm	m <sup>3</sup>	0,92	1	
	Đá dăm 2 - 4 cm	m <sup>3</sup>	0,93	1	
	Đá dăm 4 - 6 cm	m <sup>3</sup>	0,94	1	
	Đá nguyên khai (đá hộc)	m <sup>3</sup>	1	1	
6	Đất sét làm gạch	m <sup>3</sup>	1,2	1.000 viên gạch đặc	
			1,08	1.000 viên gạch 02 lỗ	
			1,8	1.000 viên gạch 04 lỗ	
			2,7	1.000 viên gạch 06 lỗ	
7	Gạch nửa viên được xác định bằng 1/2 lần định mức của các loại gạch tương ứng nêu trên.				

#### Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trường hợp có sự thay đổi liên quan đến các hệ số nêu trên, giao Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu kịp thời đề xuất phương án giải quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019 và thay thế Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc quy định trọng lượng đối với các loại khoáng sản thành phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *kt*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH *kt***



**Nguyễn Đức Chính**